

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 198/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024;*

*Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban*

*nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: 18.000 tỷ đồng. Trong đó:
  - Thu nội địa: 15.660 tỷ đồng;
  - Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 2.340 tỷ đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 18.264 tỷ đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 16.204 tỷ đồng;
- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, nhiệm vụ khác: 2.060 tỷ đồng.

**Điều 2.** Quyết định phương án phân bổ ngân sách năm 2022 tỉnh Thái Nguyên, chi cho khối tỉnh là 3.120 tỷ đồng và bổ sung dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là: 3.620 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với mục bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định được giao tại Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền 99.069 triệu đồng: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết sau khi có Quyết định của Bộ Tài chính.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>18,000,000</b>	<b>11,164,900</b>	<b>6,835,100</b>
	<i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trừ tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	<i>13,327,000</i>	<i>11,080,900</i>	<i>2,246,100</i>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>15,660,000</b>	<b>8,824,900</b>	<b>6,835,100</b>
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	1,100,000	1,095,800	4,200
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	50,000	41,000	9,000
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4,140,000	4,130,800	9,200
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1,573,000	685,900	887,100
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,250,000	992,100	257,900
6	Thu tiền sử dụng đất	4,660,000	71,000	4,589,000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17,200		17,200
8	Thu tiền cho thuê đất	899,000		325,000

			574,000	
9	Lệ phí trước bạ	482,000		482,000
10	Phí và lệ phí	252,000	183,400	68,600
13	Thuế bảo vệ môi trường	560,000	560,000	
14	Thu khác ngân sách	260,000	104,500	155,500
	<i>Trong đó thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</i>	<i>49,000</i>	<i>18,760</i>	<i>30,240</i>
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	393,300	373,400	19,900
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13,000	13,000	
17	Thu khác ngân sách xã	10,500		10,500
<b>II</b>	<b>Thu hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>2,340,000</b>	<b>2,340,000</b>	

**Phụ lục II****DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số: 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>18,000,000</b>	<b>11,164,900</b>	<b>6,835,100</b>	<b>2,644,100</b>	<b>723,100</b>	<b>1,900,800</b>	<b>923,000</b>	<b>80,090</b>	<b>248,820</b>	<b>54,220</b>	<b>204,680</b>	<b>56,290</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>15,660,000</b>	<b>8,824,900</b>	<b>6,835,100</b>	<b>2,644,100</b>	<b>723,100</b>	<b>1,900,800</b>	<b>923,000</b>	<b>80,090</b>	<b>248,820</b>	<b>54,220</b>	<b>204,680</b>	<b>56,290</b>
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	1,100,000	1,095,800	4,200	2,700		1,000					500	
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	50,000	41,000	9,000	2,600	3,500	500	500	300	1,000	230	150	220
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4,140,000	4,130,800	9,200		4,200	5,000						
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1,573,000	685,900	887,100	430,000	101,000	200,000	22,500	22,000	34,000	24,000	36,000	17,600
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,250,000	992,100	257,900	160,000	20,000	42,000	6,500	6,300	11,000	3,100	5,800	3,200
6	Thu tiền sử dụng đất	4,660,000	71,000	4,589,000	1,556,500	500,000	1,500,000	800,000	15,000	100,000	7,500	100,000	10,000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17,200		17,200	11,300	2,000	2,800	500	90	220	40	130	120
8	Thu tiền cho thuê đất	899,000	574,000	325,000	150,000	25,100	30,000	40,000	6,500	50,000	400	17,000	6,000
9	Lệ phí trước bạ	482,000		482,000	230,000	36,000	80,000	34,000	19,000	36,000	12,500	25,500	9,000
10	Phí và lệ phí	252,000	183,400	68,600	24,000	10,000	9,500	4,000	3,300	4,600	2,300	7,600	3,300

11	Thuế bảo vệ môi trường	560,000	560,000										
12	Thu khác ngân sách	260,000	104,500	155,500	70,000	15,000	23,000	11,000	7,500	12,000	4,000	6,500	6,500
	<i>Trong đó thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</i>	<i>49,000</i>	<i>18,760</i>	<i>30,240</i>		<i>13,000</i>	<i>6,000</i>	<i>2,000</i>		<i>9,000</i>	<i>140</i>		<i>100</i>
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	393,300	373,400	19,900	1,000	6,000	2,800	4,000	100		150	5,500	350
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13,000	13,000										
15	Thu khác ngân sách xã	10,500		10,500	6,000	300	4,200						
<b>II</b>	<b>Thu hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>2,340,000</b>	<b>2,340,000</b>										

**Phụ lục III****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số:198 /NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>18,263,886</b>	<b>7,931,975</b>	<b>10,331,911</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>16,203,934</b>	<b>5,872,023</b>	<b>10,331,911</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,552,532</b>	<b>2,337,533</b>	<b>4,214,999</b>
1	Chi xây dựng cơ bản	710,808	710,808	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4,608,170	561,225	4,046,945
	<i>Tr.đó: - Trích Quỹ phát triển đất tỉnh</i>	<i>400,000</i>	<i>400,000</i>	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13,000	13,000	
4	Chi từ nguồn vay	333,500	333,500	
5	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất một lần	742,054	574,000	168,054

6	Chi đầu tư khác	145,000	145,000	-
-	<i>Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>105,000</i>	<i>105,000</i>	
-	<i>Kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>	
-	<i>Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung</i>	<i>30,000</i>	<i>30,000</i>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8,573,470</b>	<b>3,119,743</b>	<b>5,453,727</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3,663,324	731,101	2,932,223
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	742,424	702,613	39,811
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32,186	32,186	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	235,862	214,502	21,360
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	70,627	59,327	11,300
6	Chi đảm bảo xã hội	421,585	82,253	339,332
7	Sự nghiệp kinh tế	1,154,845	545,834	609,011
	<i>Trong đó: chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận trích lục bản đồ từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>21,000</i>	<i>21,000</i>	
8	Chi quản lý hành chính	1,705,781	578,639	1,127,142
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	206,939	8,750	198,189
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	242,121	93,083	149,038
11	Chi khác của ngân sách	97,776	71,454	26,322
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>382,562</b>	<b>190,000</b>	<b>192,562</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>	

<b>V</b>	<b>Chi trả nợ gốc và lãi, phí vay do chính quyền địa phương vay</b>	<b>38,533</b>	<b>7,703</b>	<b>30,830</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>655,837</b>	<b>216,044</b>	<b>439,793</b>
<b>B</b>	<b>Chi chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu</b>	<b>2,059,952</b>	<b>2,059,952</b>	<b>-</b>

**Phụ lục IV**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp phát thanh truyền hình, văn hóa thông tin và thể thao du lịch	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3,137,029</b>	<b>17,286</b>	<b>3,119,743</b>	<b>578,639</b>	<b>731,101</b>	<b>702,613</b>	<b>32,186</b>	<b>273,829</b>	<b>82,253</b>	<b>554,584</b>	<b>93,083</b>	<b>71,454</b>
<b>I</b>	<b>KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>1,991,831</b>	<b>15,205</b>	<b>1,976,626</b>	<b>370,208</b>	<b>597,591</b>	<b>396,094</b>	<b>32,186</b>	<b>186,840</b>	<b>82,253</b>	<b>311,454</b>		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân tỉnh	32,729	152	32,577	32,577								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	66,857	312	66,545	65,944	-					601		
4	Sở Ngoại vụ	8,303	90	8,213	6,262				1,951				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	156,068	1,544	154,524	52,213		-	-	-	-	102,311	-	
	<i>Trong đó: Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ</i>	9,380		9,380							9,380		

6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11,964	199	11,765	8,281	-					3,484		
7	Sở Tư pháp	21,924	179	21,745	14,989		-	-	-	-	6,756	-	-
8	Sở Công Thương	24,221	270	23,951	11,565		-	-	-	-	12,386		-
9	Sở Khoa học và Công nghệ	42,629	129	42,500	10,314		-	-	32,186	-	-	-	-
10	Sở Tài chính	22,251	210	22,041	21,841	200							
11	Sở Xây dựng	12,403	154	12,249	11,781		-				468		
12	Sở Giao thông vận tải	83,903	224	83,679	6,566	1,886		-	-	-	-	75,227	-
13	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4,901	74	4,827	4,827						-		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	543,901	4,585	539,316	11,140	528,176		-	-	-	-	-	-
15	Sở Y tế	408,817	4,236	404,581	12,787		391,794		-	-	-	-	-
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	134,699	894	133,805	12,857	30,717	4,300			82,253	3,678		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	181,729	779	180,950	8,436	33,752		-	-	138,762	-	-	-
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	95,103	307	94,796	13,564		-	-	-	-	81,232	-	
19	Sở Thông tin và Thông tin	52,034	163	51,871	5,744				-	46,127	-	-	-
20	Sở Nội vụ	46,836	306	46,530	30,236	2,711		-	-	-	13,583	-	-
21	Thanh tra tỉnh	10,439	141	10,298	10,298		-						
22	Ban Dân tộc	12,163	75	12,088	12,088		-						
23	Ban quản lý các khu công nghiệp	15,821	174	15,647	5,404	149		-	-	-	10,094	-	-
24	Văn phòng Ban an toàn giao thông	2,136	8	2,128	494						1,634		
<b>II</b>	<b>KHỐI HỘI ĐOÀN</b>				<b>36,902</b>					<b>7,759</b>		<b>26,646</b>	

	THỂ	93,835	526	93,309		2,002						20,000
1	Mặt trận Tổ quốc	9,963	82	9,881	9,121						760	
2	Tinh Đoàn thanh niên	8,131	91	8,040	8,040							
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9,378	100	9,278	9,278							
4	Hội Nông dân	7,976	72	7,904	7,904						-	
5	Hội Cựu chiến binh	2,601	42	2,559	2,559							
6	Liên minh các hợp tác xã	11,863	36	11,827		2,002					9,825	-
7	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	1,847	7	1,840							1,840	
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	464		464							464	
9	Hội Văn học nghệ thuật	7,785	26	7,759					7,759			
10	Hội Nhà báo	2,210	16	2,194							2,194	
11	Hội Luật gia	173		173							173	
12	Hội Chữ thập đỏ	5,173	22	5,151							5,151	
13	Hội Người cao tuổi	416		416							416	
14	Hội Người mù	437		437							437	
15	Hội Đông y	1,809	32	1,777	-	-	-	-	-	-	1,777	
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	404		404							404	
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	172		172							172	
18	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em	284		284							284	
19	Hội Khuyến học	300		300							300	

20	Hội Hữu nghị Việt lào	730		730							730		
21	Hội Làm vườn	515		515							515		
22	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	340		340							340		
23	Hội doanh nghiệp	700		700							700		
24	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	164		164							164		
25	Hỗ trợ các hội, trích kết quả thanh tra, hỗ trợ khác	20,000		20,000									20,000
<b>III</b>	<b>KHỐI TỈNH ỦY</b>	<b>185,180</b>	<b>603</b>	<b>184,577</b>	<b>141,529</b>	<b>-</b>	<b>23,145</b>	<b>-</b>	<b>19,903</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	42,539	158	42,381	42,381								
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	23,338	63	23,275	23,275								
3	Ban Nội chính Tỉnh ủy	7,565	51	7,515	7,515								
4	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	39,091	84	39,008	39,008								
5	Ban Dân vận Tỉnh ủy	7,578	48	7,531	7,531								
6	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	9,639	69	9,570	9,570								
7	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	7,950	49	7,901	7,901								
8	Báo Thái Nguyên	22,726	40	22,686	2,783				19,903				
9	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe	24,754	42	24,712	1,567		23,145						
<b>IV</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>	<b>582,808</b>	<b>952</b>	<b>581,856</b>	<b>30,000</b>	<b>131,508</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59,327</b>	<b>-</b>	<b>216,484</b>	<b>93,083</b>	<b>51,454</b>
1	Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh	1,528	23	1,505							1,505		
2	Trung tâm Thông tin	9,403	53	9,350							9,350		

3	Đài Phát thanh - Truyền hình	59,584	257	59,327					59,327				
5	Trường Chính trị tỉnh	13,812	-	13,812		13,812							
6	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	69,161	619	68,542		68,542							
8	Trường Cao đẳng Y tế	638	-	638		638							
9	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	18,953		18,953							18,953		
10	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2,403		2,403							2,403		
11	Tiểu ban quản lý Quy hoạch Dự án Sông Cầu	120		120							120		
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kan tại tỉnh Thái Nguyên	200		200									200
13	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 20-07D thuộc Công ty Cổ phần hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	211		211									211
14	Công ty Cổ phần đăng kiểm xe cơ giới (Trung tâm 20-05D)	267		267									267
15	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 20-03D thuộc Công ty Cổ phần quốc tế Thái Việt	309		309									309
16	Công ty Cổ phần vận tải Thái Nguyên (Trung tâm 20-06D)	350		350									350

17	Công ty CP Đầu tư công nghệ Langbiang (Trung tâm 20-08D)	237		237									237
18	Công an tỉnh	23,083		23,083	-	1,000						22,083	
19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	85,000		85,000		14,000						71,000	
20	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	49,880	-	49,880		-	-	-	-	-	-	-	49,880
	- Đối ứng dự án	40,000		40,000	-								40,000
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục thống kê)	900		900									900
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	400		400									400
	- Tòa án tỉnh	400		400									400
	- Cục Thi hành án tỉnh	400		400									400
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	200		200									200
	- Công đoàn Viên chức tỉnh	180		180									180
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xô số kiến thiết (kinh phí chống sủ đê)	400		400									400
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên - Kinh phí đầu nối, sửa chữa các tuyến thu gom nước thải từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước	7,000		7,000									7,000

	<i>thời sinh hoạt</i>												
21	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	124,773		124,773							124,773		
-	<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên</i>			119,799							119,799		
-	<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương</i>			4,974							4,974		
22	Kinh phí chương trình, đề án, dự án của tỉnh	50,000		50,000							50,000		
23	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp người trồng lúa từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo NĐ 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ	9,380		9,380							9,380		
24	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	63,516		63,516	30,000	33,516							
<b>V</b>	<b>BẢO HIỂM Y TẾ</b>	<b>283,374</b>		<b>283,374</b>			<b>283,374</b>						

**Phụ lục V****SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH  
NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số: 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Chi từ tiền bảo vệ đất mặt	Tổng thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã	Trong đó			
									Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi trả lãi vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	<b>Tổng số</b>	<b>6,835,100</b>	<b>6,200,290</b>	<b>470,623</b>	<b>25,500</b>	<b>15,120</b>	<b>3,620,378</b>	<b>10,331,911</b>	<b>4,046,945</b>	<b>30,830</b>	<b>2,932,223</b>	<b>192,562</b>
1	TP Thái Nguyên	2,644,100	2,391,325	213,679	5,500		98,914	2,709,418	1,307,195	30,830	533,008	48,828
2	TP Sông Công	723,100	659,600	29,418		6,500	168,041	863,559	460,000		148,894	16,228
3	Thị xã Phổ Yên	1,900,800	1,693,500	116,286	2,000	3,000	315,651	2,130,437	1,312,500		338,814	39,395
4	Huyện Định Hoá	54,220	50,250	14,392		70	540,588	605,300	6,750		319,328	11,585
5	Huyện Đại Từ	248,820	230,420	27,106	5,000	4,500	688,490	955,516	93,000		420,031	18,018
6	Huyện Phú Lương	80,090	71,910	10,634	1,500		423,699	507,743	13,500		262,585	9,718
7	Huyện Phú Bình	923,000	859,500	17,646		1,000	546,607	1,424,753	750,000		328,001	27,571
8	Huyện Võ Nhai	204,680	53,055	18,706	3,000		461,527	536,288	9,000		314,395	10,090
9	Huyện Đồng Hỷ	56,290	190,730	22,756	8,500	50	376,860	598,896	95,000		267,166	11,129

**Phụ lục VI**

**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng số</b>	<b>2 059 952</b>	<b>1 960 883</b>	<b>99 069</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ vốn đầu tư</b>	<b>1 960 883</b>	<b>1 960 883</b>	
1	Vốn ngoài nước	355 200	355 200	
2	Vốn trong nước	1 605 683	1 605 683	
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp</b>	<b>99 069</b>		<b>99 069</b>

**Phụ lục VII**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>18,000,000</b>
1	Thu nội địa	15,660,000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2,340,000
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>17,930,386</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	15,155,675
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2,304,088
	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>244,136</i>
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>2,059,952</i>
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	470,623
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>18,263,886</b>
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	16,203,934
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>6,552,532</i>
-	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>8,573,470</i>
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	<i>655,837</i>
-	<i>Chi trả nợ gốc, lãi và phí vay do chính quyền địa phương vay</i>	<i>38,533</i>
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	<i>1,000</i>
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>382,562</i>
2	Chi chương trình mục tiêu	2,059,952
<b>IV</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>333,500</b>
<b>V</b>	<b>Tổng mức vay của ngân sách địa phương</b>	<b>333,500</b>

## Phụ lục VIII

### KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>4,546,703</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>333,500</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>523,859</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>12</i>
1	Vay trong nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	523,859
<b>II</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>333,500</b>
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>26,200</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>26,200</b>
-	Vay trong nước	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26,200
	<i>Trong đó: Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực (đơn vị trả: Thành phố Thái Nguyên)</i>	<i>20,300</i>
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>26,200</b>
-	Bội thu ngân sách địa phương	26,200
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>831,159</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18%</i>

**Ghi chú:** Không bao gồm Dự án Năng lượng nông thôn 2 (RE II)